

CHƯƠNG 9

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, CHU KỲ KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Một trong những mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô là mang lại sự tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Chương này tiếp tục phân tích mô hình tăng trưởng, chu kỳ kinh doanh đồng thời cũng xem xét các chiến lược phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là của các quốc gia đang phát triển.

9.1. Tăng trưởng kinh tế.

9.1.1. Khái niệm.

Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP thực tế hay sản lượng tiềm năng của một nước. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế là sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường giới hạn khả năng sản xuất.

9.1.2. Thước đo tăng trưởng.

Thước đo sự tăng trưởng là sự tăng lên của GDP thực tế. Trong thập niên 90 của thế kỷ 20, Việt Nam có mức tăng trưởng khá cao (bình quân khoảng 8%). Điều đó thể hiện sự tăng lên về quy mô của nền kinh tế. Vị thế của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới được nâng lên. Tuy nhiên, khi đánh giá mức độ giàu có trung bình của một cá nhân đặc trưng trong một nền kinh tế, chúng ta xem xét GDP theo đầu người. Hai quốc gia có cùng mức tăng GDP nhưng quốc gia nào có mức tăng dân số thấp hơn thì có mức giàu có cao hơn.

GDP thực tế theo đầu người cũng không phản ánh sự phân phối thu nhập trong các quốc gia. Có những quốc gia (một số nước Bắc Âu) phân phối thu nhập đồng đều hơn, có những quốc gia (các nước đang phát triển) có sự chênh lệch lớn trong phân phối thu nhập. Hơn nữa, GDP cũng gặp những hạn chế như chúng ta đã phân tích trong chương 1. Nó không thể hiện thời gian làm việc và sự ô nhiễm môi trường.

Dù còn hạn chế nhất định, GDP thực tế theo đầu ng-ời vẫn là th-ớc đo tốt nhất để đánh giá sự giàu có và sung s-ống của công dân một n-ớc.

9.2. Hàm sản xuất và nguồn gốc tăng tr-ởng kinh tế.

□ phần kinh tế học vi mô , chúng ta đã nghiên cứu hàm sản xuất, có vô số hàm sản xuất cho các quá trình sản xuất khác nhau. □ đây, chúng ta nghiên cứu hàm sản xuất trong mối quan hệ với tổng thể nền kinh tế.

Hàm sản xuất biểu thị sản l-ợng tối đa có thể đ-ợc sản xuất ra khi sử dụng những l-ợng đầu vào nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật hiện có.

$$Q = f (L,R,K,T)$$

Trong đó:

Q: Sản l-ợng

L: Lao động

R: Tài nguyên

K: Vốn

T: Kỹ thuật.

9.2.1. Lao động.

Lao động là nhân tố quan trọng nhất trong tăng tr-ởng kinh tế. Quy mô dân số, mức hữu nghiệp và thời gian lao động tăng sẽ làm tăng sản l-ợng. Tuy vậy, chất l-ợng lao động - kỹ năng, kiến thức, thể lực và kỹ thuật của lực l-ợng lao động mới là biến số chính của hàm sản xuất. Các quốc gia có chiến l-ợc phát triển con ng-ời đúng đắn, có nền giáo dục, đào tạo và y tế phát triển th-ờng có mức tăng tr-ởng nhanh và bền vững.

9.2.2. Tài nguyên.

Nguồn tài nguyên nh- đất đai canh tác, sông ngòi, biển, rừng và khoáng sản cũng là một đầu vào quan trọng. Nhiều quốc gia nh- □ rập Xê út và Brunây đạt đ-ợc mức thu nhập cao hầu nh- hoàn toàn dựa vào trữ l-ợng dầu mỏ của mình. Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế nh- hiện nay, việc sở hữu nguồn tài nguyên ch- a phải là nhân tố quyết định cho một quốc gia thành công về mặt kinh tế. Nhật Bản, Hàn Quốc và một số vùng lãnh thổ

khác có thể phát triển chủ yếu dựa vào nguồn nhân lực và công nghệ. Dầu sao, một quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú sẽ thuận lợi cho sự tăng trưởng hơn rất nhiều so với các nước nghèo tài nguyên.

9.2.3. Vốn.

Trong những điều kiện giới hạn nhất định, vốn là tiền đề cho sự tăng trưởng. Quá trình thu hút vốn và mức tăng trưởng của Việt Nam sau đổi mới (từ 1986 đến nay) có thể cho thấy rõ điều đó. Nước lao động ở các quốc gia có mức thu nhập cao có trong tay nhiều máy móc, nhà xưởng hơn vì vậy có năng suất cao hơn.

Quá trình tích lũy vốn cần phải có hy sinh tiêu dùng hiện tại. Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia cao sẽ tăng cường vốn và nâng cao mức tăng trưởng. Chính phủ có thể tác động sâu sắc tới quá trình tạo vốn bằng việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

9.2.4. Kỹ thuật.

Cách thức con người chế tạo ra sản phẩm và kinh nghiệm quản trị kinh doanh thực sự là nhân tố mở đường cho sự tăng trưởng. Cạnh tranh gay gắt đòi hỏi các quá trình sản xuất phải liên tục thay đổi. Trong nền kinh tế tri thức, con người và kỹ thuật là biến số chính của hàm sản xuất. Những phát minh lớn như động cơ hơi nước, máy phát điện, máy tính ... đã làm thay đổi sâu sắc nền sản xuất xã hội. Kỹ thuật mới làm năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, mở rộng giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển ra phía ngoài, mức sống của nhân dân được nâng cao.

9.3. Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế.

9.3.1. Lý thuyết của Malthus.

Malthus nhấn mạnh vai trò quan trọng của đất đai trong tăng trưởng kinh tế. Thời kỳ đầu, do đất đai là có sẵn cho mọi người nên mọi người chỉ việc mở rộng diện tích nhiều hơn khi dân số tăng lên, sản lượng sẽ tăng lên tương ứng cùng dân số. Cuối cùng, dân số tiếp tục tăng nhưng không thể tăng mức cung đất đai được nữa. Với mức cung cố định, sản phẩm biên của lao động sẽ giảm và sản lượng nông nghiệp sẽ không tăng kịp với dân số. Sản lượng cung ứng tương ứng

thực, thực phẩm trên đầu ng-ời sẽ giảm cho tới khi dân số giảm bớt tới mức l-ợng đất nông nghiệp cố định có thể nuôi sống đ-ợc họ. Việc giảm mức tăng dân số có thể thực hiện thông qua chiến tranh, dịch bệnh hoặc hạn chế sinh đẻ.

Những nhận định “buồn thảm” của Malthus tỏ ra không đúng với sự phát triển của thực tế lịch sử. Đất đai không trở thành nhân tố gây hạn chế trong sản xuất. Đổi mới công nghệ và đầu t- vốn có thể khắc phục đ-ợc quy luật lợi suất giảm dần. Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra năng suất cao và làm thay đổi nền sản xuất xã hội. Năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên đã làm giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp mà vẫn làm tăng mức sản l-ợng nông phẩm. Nền nông nghiệp chuyển mạnh sang sử dụng nhiều vốn hơn.

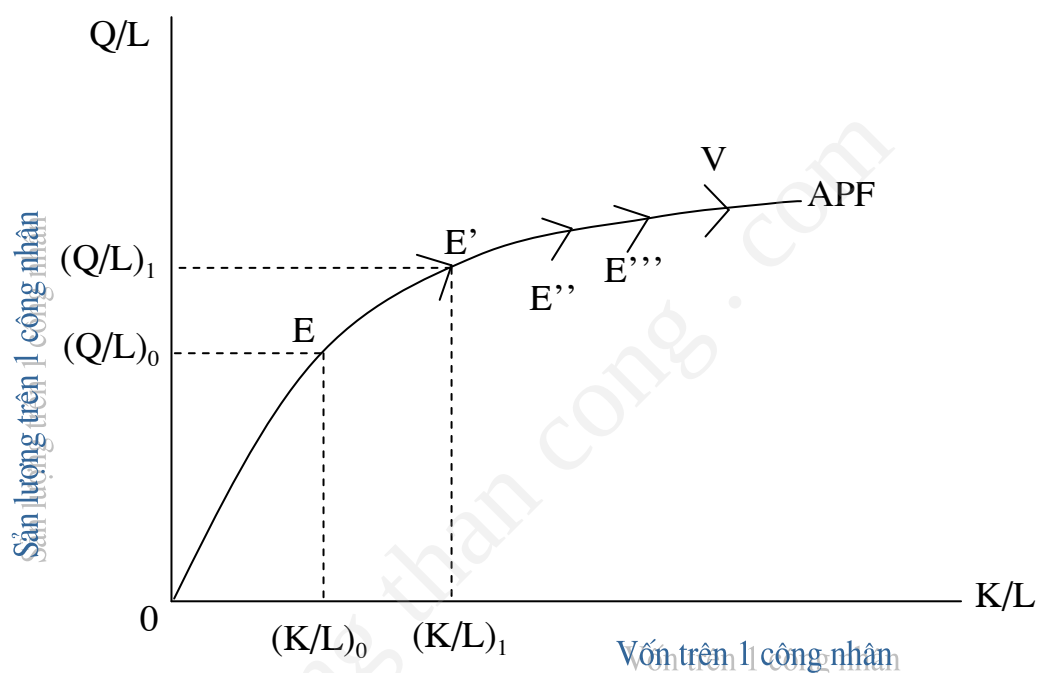
Tuy nhiên, ở các n-ớc nghèo, lý thuyết của Malthus vẫn còn chỗ hợp lý. Năng suất lao động ở những n-ớc này thấp đến mức gần nh- toàn bộ lao động phải làm việc trên đồng ruộng để kiếm đủ l-ợng thực, thực phẩm sinh sống. Dân số tăng quá nhanh, sản l-ợng không tăng kịp, nạn đói vẫn th-ờng xuyên xảy ra. Hạn chế sinh đẻ vẫn là một trong những biện pháp cấp bách để thoát khỏi nghèo khổ.

9.3.2. Mô hình tăng tr-ởng kinh tế Solow.

Mô hình Solow giả định nền kinh tế có 1 đầu ra đồng nhất duy nhất đ-ợc sản xuất ra bằng hai loại đầu vào là vốn và lao động. Nó còn giả định rằng, mức tăng lao động đ-ợc xác định bởi những nguồn lực bên ngoài nền kinh tế, nền kinh tế là cạnh tranh và toàn dụng nhân lực, vì vậy mức tăng tr-ởng là mức tăng của sản l-ợng tiềm năng. Sự thay đổi trong mức tăng tr-ởng chủ yếu do vốn và công nghệ quyết định.

Tăng c-ờng vốn theo chiều sâu - tăng l-ợng vốn tính trên đầu ng-ời công nhân - sẽ làm tăng nhanh quá trình tăng tr-ởng kinh tế. Cơ sở hạ tầng nh- đ-ờng cao tốc, đ-ờng sắt, sân bay, bến cảng và dịch vụ viễn thông cần đ-ợc phát triển. Hiện đại hoá nông nghiệp thông qua tăng c-ờng hệ thống thuỷ lợi, áp dụng công nghệ sinh học và sử dụng rộng rãi máy móc trong nông nghiệp. Nh- vậy, xã hội sẽ làm tăng mức sản l-ợng.

Khi không có thay đổi công nghệ, tăng c- ờng vốn theo chiều sâu sẽ làm tăng sản l- ợng trên mỗi công nhân, làm tăng sản l- ợng biên của ng- ời lao động và làm tăng tiền l- ơng. Tuy nhiên, tăng c- ờng vốn theo chiều sâu cũng có xu h- ớng làm giảm tỷ suất lợi tức trên vốn. Bởi vì những khoản đầu t- có lợi nhất th- ờng đ- ợc xây dựng tr- ớc tiên, sau khi xây dựng thì các khoản đầu t- sau càng kém giá trị hơn.

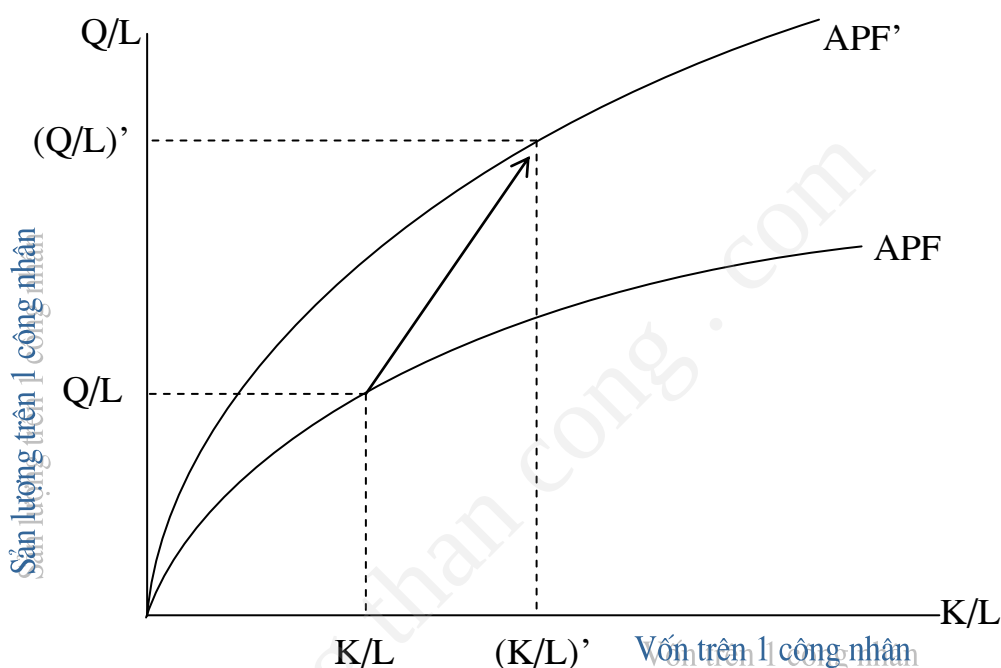


Hình 9.1. Tăng tr- ởng kinh tế thông qua tăng c- ờng vốn theo chiều sâu.

Giả sử các yếu tố khác (đất đai, tài nguyên, công nghệ ...) không đổi. Hàm tổng sản l- ợng APF cho biết mức sản l- ợng do một công nhân trung bình sản xuất, đ- ợc xác định bởi l- ợng vốn mà mỗi công nhân có đ- ợc. Khi mỗi công nhân làm việc với ngày càng nhiều máy móc hơn, nền kinh tế sẽ đi theo h- ớng mũi tên trên hình 9.1. Khi $(K/L)_0$ tăng lên $(K/L)_1$, mức sản l- ợng mỗi công nhân sẽ tăng từ $(Q/L)_0$ lên $(Q/L)_1$.

Khi vốn tăng c- ờng theo chiều sâu, lợi tức của vốn sẽ giảm dần, tỷ suất lợi tức của vốn và lãi suất thực tế giảm. Mỗi công nhân làm việc với nhiều vốn hơn, năng suất biên của các công nhân tăng lên, tiền l- ơng thực tế tăng lên. Ng- ợc lại, khi nền kinh tế có mức vốn trên mỗi công nhân giảm đi (do thiên tai, dịch hoạ ...), vốn trở nên khan hiếm và lợi tức của vốn sẽ cao.

Tuy nhiên, về dài hạn, nếu không có sự thay đổi công nghệ thì việc tăng c- ờng vốn theo chiều sâu sẽ dừng lại, tiền l- ơng thực tế thời không tăng, còn lợi tức của vốn và lãi suất thực tế sẽ không thay đổi. Trên hình 9.1, khi nền kinh tế tiếp tục tích lũy vốn, tỷ số vốn/lao động sẽ tăng theo chiều mũi tên từ E' đến E'' đến E''' và sẽ dừng lại tại V. Tại đó, Q/L không đổi và tiền lương thực tế thời không tăng.



Hình 9.2. Tăng tr- ờng liên tục do thay đổi công nghệ.

Thay đổi công nghệ làm cho năng suất lao động cao hơn, chi phí sản xuất thấp hơn. Thay đổi công nghệ làm dịch chuyển đường APF lên đường APF'. Sản lượng trên mỗi công nhân tăng từ Q/L lên (Q/L)'. Tiền lương thực tế tăng. Tiến bộ công nghệ tạo nên sự gia tăng không ngừng của mức sống.

9.4. Tăng tr- ờng kinh tế và chính sách của chính phủ.

9.4.1. Tăng c- ờng đầu t-.

Các chính phủ có thể tác động tới đầu t- thông qua việc tăng c- ờng các khoản trợ cấp đầu t- để phát triển những lĩnh vực có thế mạnh của nền kinh tế hoặc cứu vãn những lĩnh vực cần thiết nh- ng đang ở trong tình trạng nguy ngập.

Thông qua chính sách tài khoá chính phủ có thể tăng đầu t- và tăng sản l- ợng bằng cách giảm thuế hoặc tăng chi tiêu chính phủ hoặc bằng cả hai biện pháp đồng thời.

Thông qua chính sách tiền tệ, chính phủ có thể thay đổi mức lãi suất để tác động tới đầu t- .

Bằng việc kết hợp các chính sách kinh tế vĩ mô, chính phủ có thể tạo đ- ợc trạng thái mới của nền kinh tế thông qua tác động đồng thời lên cả tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế.

9.4.2. Khuyến khích thay đổi công nghệ.

Tiến bộ công nghệ là nhân tố quan trọng nhất đóng góp vào sự phát triển kinh tế. Trong phần kinh tế học vi mô, chúng ta đã phân tích khá rõ điều này. Hình 9.2 của chương này cũng cho thấy vai trò của tiến bộ kỹ thuật đối với tăng tr- ờng kinh tế. Chính phủ tăng c- ờng phát triển khoa học - kỹ thuật, khuyến khích nghiên cứu và triển khai thông qua việc hỗ trợ các công trình nghiên cứu lý thuyết, hệ thống bằng sáng chế, giảm thuế cho các doanh nghiệp tiến hành nghiên cứu và triển khai.

9.4.3. Đầu t- vào con ng- ười.

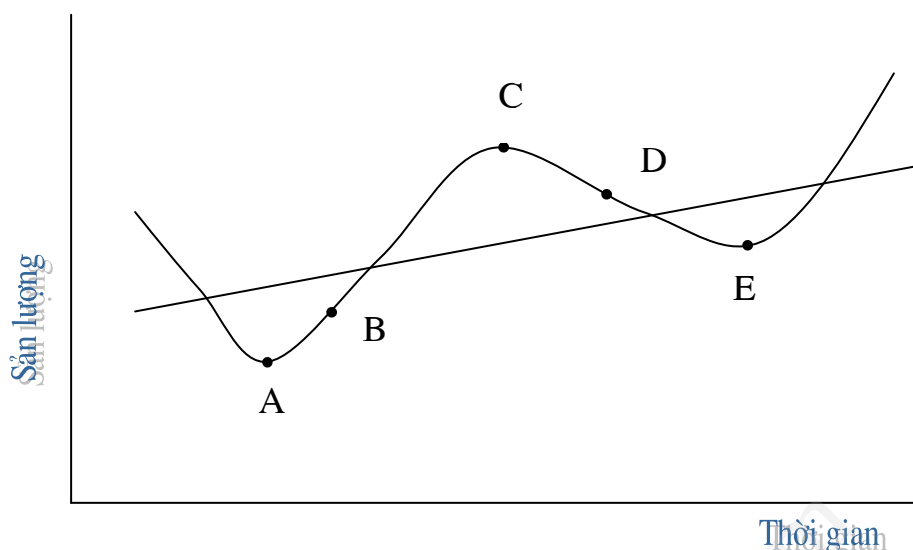
Vốn nhân lực có vai trò to lớn và lâu dài đối với tăng tr- ờng kinh tế. Năng suất lao động và sản l- ợng của nền kinh tế sẽ tăng khi nguồn lao động của quốc gia đ- ợc giáo dục và đào tạo tốt hơn. Nền kinh tế tri thức sẽ mang lại thắng lợi trong cạnh tranh cho các quốc gia có chất l- ợng nguồn nhân lực cao hơn.

Chính phủ có thể tác động tới nguồn lao động thông qua các chính sách về giáo dục và y tế. Tăng c- ờng chất l- ợng giáo dục ở các bậc học. Nâng cao chất l- ợng ở các tr- ờng dạy nghề và chăm sóc tốt hơn sức khoẻ của nhân dân.

9.5. Chu kỳ kinh doanh.

9.5.1. Đặc điểm của chu kỳ kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh là những biến động ngắn hạn của tổng sản l- ợng xoay quanh đ- ờng tăng tr- ờng của nó.



Hình 9.3. Chu kỳ kinh doanh.

Đường thẳng đi lên trong hình 9.3 là đường tăng trưởng. Nó là một đường đều đặn theo chiều đi lên khi những biến động ngắn hạn được dàn trải đều.

Đường uốn trên hình 9.3 thể hiện chu kỳ kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh là sự biến động của tổng sản lượng được đánh dấu bằng sự mở rộng hay thu hẹp trên qui mô lớn trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế.

Chu kỳ kinh doanh được chia thành 2 giai đoạn chính: Suy thoái và mở rộng. Các đỉnh và đáy là những điểm chuyển hướng của chu kỳ. Điểm A thể hiện một sự đình trệ, đáy của một chu kỳ kinh doanh. Tại điểm B, nền kinh tế đã bước vào giai đoạn phục hồi. Sự phục hồi tiếp tục mở rộng đến đỉnh C - điểm thể hiện sự phồn thịnh của nền kinh tế. Sau đó nền kinh tế tiếp tục bước vào thời kỳ suy thoái cho tới đáy mới là điểm E. Nền kinh tế lại tiếp tục phục hồi và chu kỳ mới lại bắt đầu.

Các chu kỳ kinh doanh có thời gian tới đỉnh và đáy rất khác nhau, độ cao giữa đỉnh và đáy cũng rất khác nhau. Tuy vậy, những đặc điểm chung của thời kỳ suy thoái là:

- Tiêu dùng giảm mạnh trong khi các doanh nghiệp tiếp tục có mức tăng dự trữ hàng tồn kho ngoài dự kiến nhiều hơn. Khi các doanh nghiệp phản ứng bằng cách cắt giảm sản xuất thì sản lượng thực tế giảm, đầu tư của nền kinh tế giảm.

- Cầu về lao động giảm
- Lợi nhuận của doanh nghiệp giảm
- Giá chứng khoán giảm
- Giai đoạn mở rộng th- ờng là hình ảnh phản chiếu của suy thoái và các hiện t- ợng trên sẽ có chiều ng- ợc lại.

9.5.2. Nguyên nhân của chu kỳ kinh doanh.

Nguyên nhân của chu kỳ kinh doanh vẫn đang là vấn đề gây tranh luận sôi nổi trong kinh tế học. Nhiều nhà kinh tế đi tìm nguyên nhân bên ngoài hệ thống kinh tế nh- chiến tranh, cách mạng, bầu cử hay những phát minh khoa học và đổi mới công nghệ. Những điều này cũng có tác động lớn tới sản l- ợng và việc làm của nền kinh tế, có thể tạo ra sự suy thoái hay mở rộng nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế đi tìm nguyên nhân một cách cơ bản hơn - nguyên nhân bên trong hệ thống kinh tế.

- Mô hình gia tốc - số nhân. Mô hình này giả định các doanh nghiệp dự đoán sản l- ợng và lợi nhuận t- ợng lai bằng các suy ra từ sự tăng tr- ờng sản l- ợng trong quá khứ. Nó sử dụng sự tăng tr- ờng sản l- ợng có tính gia tốc để gia tăng mức đầu t- nh- mong muốn. Do đó, tạo ra những dao động chu kỳ có tính quy luật của sản l- ợng.
- Lý thuyết tiền tệ cho rằng chính sách tiền tệ gây ra chu kỳ kinh doanh. Khi thực hiện thắt chặt thì giảm đầu t- và sản l- ợng, khi thực hiện mở rộng thì ng- ợc lại.
- Lý thuyết chu kỳ kinh doanh cân bằng cho rằng những nhận thức sai lầm về sự thay đổi của giá cả và tiền l- ợng đã khiến cho mọi ng- ời cung cấp quá nhiều hay quá ít lao động dẫn đến những chu kỳ của sản l- ợng và việc làm.

9.6. Các mô hình phát triển kinh tế.

9.6.1. Phát triển kinh tế là gì ?

- Khái niệm: Phát triển kinh tế là sự tăng lên của GDP thực tế kéo theo sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế và xã hội của một quốc gia.

- Các dấu hiệu phát triển.
 - GDP thực tế/ người tăng lên một cách bền vững.
 - Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản lượng của nền kinh tế tăng lên. Nền kinh tế có cơ cấu kinh tế ngày càng hợp lý.
 - Nông nghiệp và nông thôn phát triển theo hướng hiện đại hoá.
 - Văn hoá, giáo dục và y tế phát triển.
 - Mức sống của nhân dân tăng, tuổi thọ tăng.

9.6.2. Đặc điểm của các nước nghèo trong quá trình phát triển.

- Dân số tăng nhanh: mặc dù GDP thực tế tăng nhưng tỷ lệ tăng dân số quá cao cũng không thể làm cho GDP thực tế/ người tăng lên được. Một số nước đã có những biện pháp hạn chế tăng dân số gắt gao và đã thành công trong việc hạ tỷ lệ tăng dân số. Tuy vậy, nhiều quốc gia (như các nước ở Châu Phi) vẫn đang trong tình trạng bùng nổ dân số.
- Hạn chế trong vốn nhân lực: do hạn chế của hệ thống y tế, giáo dục và đào tạo nên chất lượng nguồn nhân lực của các nước nghèo thấp.
- Vốn tài chính thiếu nghiêm trọng: hầu hết các nước nghèo đều vay tài chính của các nước giàu. Nhiều nước có những khoản nợ nước ngoài lớn chưa trả được.
- Cơ sở hạ tầng thấp kém: hệ thống đường sá, thông tin viễn thông, nhà máy điện, bến cảng và các hàng hoá vốn khác của các nước nghèo phần lớn ở tình trạng thấp kém.
- Công nghệ lạc hậu: trong một số lĩnh vực, các nước nghèo có thể đi tắt tới công nghệ cao và thành công nhưng nói chung các nước nghèo vẫn là những nước có công nghệ quá lạc hậu so với các nước phát triển.

9.6.3. Các mô hình phát triển.

Hầu hết các quốc gia hiện nay đều có nền kinh tế hỗn hợp tức là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Hệ thống thị trường vẫn hoạt động, mọi người hoạt động một cách chủ động nhằm tìm kiếm thu nhập và thoả mãn nhu cầu của cá nhân. Các doanh nghiệp mua các nhân tố

sản xuất và sản xuất ra sản phẩm, lựa chọn đầu vào và đầu ra theo cách sẽ tối đa hoá lợi nhuận của mình. Ng-ời tiêu dùng cung cấp các nhân tố sản xuất và lựa chọn hàng hoá tiêu dùng để tối đa hoá độ thoả dụng của mình. Những hợp đồng về sản xuất và thoả thuận tiêu dùng đ-ợc thực hiện một cách tự nguyện và thông qua hệ thống giá cả thị tr-ờng. Thị tr-ờng sẽ tự điều tiết và dẫn tới sự phân bổ nguồn lực của nền kinh tế một cách hợp lý. Tuy nhiên, nền kinh tế thị tr-ờng cũng có những khuyết tật lớn nh- độ quyền làm giảm sản l-ợng và tăng giá, thông tin không hoàn hảo làm thiệt hại ng-ời tiêu dùng và làm phá sản các doanh nghiệp, môi tr-ờng sống bị ô nhiễm nặng nề và khuyết tật lớn nhất là sự phân phối không bình đẳng, một cực của xã hội quá giàu trong khi đó cực kia lại quá nghèo. Vì vậy, nhà n-ớc có vai trò to lớn để khắc phục những khuyết tật trên, đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động một cách có hiệu quả, ổn định và công bằng. Nhà n-ớc xây dựng và duy trì một môi tr-ờng kinh tế lành mạnh. Nó duy trì luật pháp và trật tự, giám sát việc thực thi các hợp đồng, hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Nhà n-ớc tăng c-ờng đầu t- vào vốn con ng-ời thông qua hệ thống y tế, giáo dục và đào tạo. Nhà n-ớc tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

Mặc dù đều có nền kinh tế hỗn hợp nh- ng thể chế và b-ớc đi có những điểm khác biệt quan trọng. Mô hình Trung Quốc đang làm ngạc nhiên các nhà kinh tế vì sự thành công rực rỡ của nó. Sự kết hợp giữa thị tr-ờng và nhà n-ớc xã hội chủ nghĩa đã mang lại những thành tựu lớn lao. GDP thực tế liên tục tăng ở mức cao (trung bình gần 10% trong hai thập niên qua), đời sống nhân dân không ngừng đ-ợc cải thiện.

Một số n-ớc Châu □ khác cũng có mức tăng tr-ởng kinh tế cao. Ngoài Nhật Bản là c-ờng quốc công nghiệp thứ hai thế giới, các quốc gia và các vùng lãnh thổ khác nh- Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan, Đài Loan và Malaysia cũng có sự phát triển kinh tế đáng khâm phục th-ờng đ-ợc biết đến như những “con rồng Châu □”. Các n-ớc này có một số điểm chung:

- Tỷ lệ đầu t- trong GDP ở mức cao. Cơ sở hạ tầng đ-ợc chú trọng xây dựng.
- Tăng c-ờng giáo dục và đào tạo.

- Hệ thống tài chính đ- ọc quản lý nhằm đảm bảo ổn định tiền tệ.
- Công nghiệp hoá h- ớng vào xuất khẩu. Định h- ớng h- ớng ngoại là chiến l- ọc quan trọng của các con rồng Châu □. Họ tập trung phát triển những khu vực có khả năng xuất khẩu cao, đặc biệt những lĩnh vực có thể “đi tắt, đón đầu” như công nghiệp điện tử. Những khu vực đầu tàu này phát triển sẽ đem lại sự “cất cánh ”cho nền kinh tế. Tăng trưởng đem lại lợi nhuận, lợi nhuận đ- ọc tái đầu t- , đầu t- tăng làm năng suất và thu nhập trên đầu ng- ời tăng. Nh- một chiếc máy bay đã có vận tốc tối hạn, nền kinh tế cất cánh.

Mặc dù sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông □, một số con rồng này có điều chỉnh chiến l- ọc và cơ cấu kinh tế nh- ng về cơ bản họ vẫn giữ những định h- ớng nh- trên. Mô hình phát triển của các con rồng Châu □ vẫn có tính thuyết phục cao.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bạn có nhận xét gì về mức sống hiện nay của nhân dân Việt Nam so với các năm 1930, 1960 và 1986 ? T- ơng tự, bạn có nhận xét gì về Thái Lan, Hàn Quốc và Malaysia ?
2. Vì sao trong nền kinh tế tri thức, con ng- ời và kỹ thuật là biến số chính của hàm sản xuất ?
3. Mô hình tăng tr- ởng kinh tế Solow có gợi ý điều gì về lựa chọn chiến l- ọc phát triển kinh tế của Việt Nam ?
4. Vì sao tăng tr- ởng kinh tế quá nhanh th- ờng dẫn tới lạm phát ? Chính phủ cần phải làm gì trong chính sách tài khoá và tiền tệ để khắc phục tình trạng trên ?
5. Hãy vẽ đồ thị thể hiện b- ớc thăng trầm của một số chính trị gia mà bạn biết. Đồ thị này gợi ý cho bạn điều gì về chu kỳ kinh doanh ?
6. Theo bạn, nguyên nhân của chu kỳ kinh doanh là gì ?
7. Bạn lựa chọn mô hình phát triển đất n- ớc nh- thế nào ?